Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2401.20.40

Mã HS	2401.20.40
Mô tả hàng hóa	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá / - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: / - - Loại Burley
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:29:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/24012040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45 (NHN: 120)	45% · ngoài hạn ngạch 120%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2942
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30 (NHN: 80)	30% · ngoài hạn ngạch 80%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2942
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2942
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM	0 (THN)	0% (THN)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	S	56/2026/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0 (NHN: 80)	0% · ngoài hạn ngạch 80%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	14,5; M: 21,8	14,5% · M: 21.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	Q	Q	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2926
ATIGA	2022	2022	*	AT!E2887
ATIGA	2023	2023	*	AT!F2887
ATIGA	2024	2024	*	AT!G2887
ATIGA	2025	2025	*	AT!H2887
ATIGA	2026	2026	*	AT!I2887
ATIGA	2027	2027	*	AT!J2887
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2925
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2925
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2925
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2925

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2925
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2925
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2929
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2929
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2929
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2929
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2929
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2929
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2929
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2893
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2889
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2889
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2889
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2889
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2889
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2889
VKFTA	2022	2022	30	VK!E2889
VKFTA	2023	2023	30	VK!F2889
VKFTA	2024	2024	30	VK!G2889
VKFTA	2025	2025	30	VK!H2889
VKFTA	2026	2026	30	VK!I2889
VKFTA	2027	2027	30	VK!J2889
VCFTA	2022	2022	30	VC!D2936
VCFTA	2023	2023	30	VC!E2936
VCFTA	2024	2024	30	VC!F2936
VCFTA	2025	2025	30	VC!G2936

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	30	VC!H2936
VCFTA	2027	2027	30	VC!I2936
VN-EAEU	2022	2022	Q	EAV!D2933
VN-EAEU	2023	2023	Q	EAV!E2933
VN-EAEU	2024	2024	Q	EAV!F2933
VN-EAEU	2025	2025	Q	EAV!G2933
VN-EAEU	2026	2026	Q	EAV!H2933
VN-EAEU	2027	2027	Q	EAV!I2933
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2941
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2941
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2941
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2941
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2941
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2941
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2912
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2912
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F2912
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G2912
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H2912
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I2912
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2914
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2914
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F2914
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G2914
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H2914
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I2914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VN-CAM	2025	2025	0	VNCAM!D49
VN-CAM	2026	2026	0	VNCAM!E49
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	50,9	CPTPP!D2910
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	43,6	CPTPP!E2910
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	36,3	CPTPP!F2910
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	29	CPTPP!G2910
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	21,8	CPTPP!H2910
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	14,5	CPTPP!I2910
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	7,2	CPTPP!J2910
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2933
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2933
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2933
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2933
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2933
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2933
RCEP B	2022	2022	*	B!D2933
RCEP B	2023	2023	*	B!E2933
RCEP B	2024	2024	*	B!F2933
RCEP B	2025	2025	*	B!G2933
RCEP B	2026	2026	*	B!H2933
RCEP B	2027	2027	*	B!I2933
RCEP C	2022	2022	*	C!D2933
RCEP C	2023	2023	*	C!E2933
RCEP C	2024	2024	*	C!F2933
RCEP C	2025	2025	*	C!G2933
RCEP C	2026	2026	*	C!H2933

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I2933
RCEP D	2022	2022	*	D!D2933
RCEP D	2023	2023	*	D!E2933
RCEP D	2024	2024	*	D!F2933
RCEP D	2025	2025	*	D!G2933
RCEP D	2026	2026	*	D!H2933
RCEP D	2027	2027	*	D!I2933
RCEP E	2022	2022	*	E!D2936
RCEP E	2023	2023	*	E!E2936
RCEP E	2024	2024	*	E!F2936
RCEP E	2025	2025	*	E!G2936
RCEP E	2026	2026	*	E!H2936
RCEP E	2027	2027	*	E!I2936
RCEP F	2022	2022	*	F!D2933
RCEP F	2023	2023	*	F!E2933
RCEP F	2024	2024	*	F!F2933
RCEP F	2025	2025	*	F!G2933
RCEP F	2026	2026	*	F!H2933
RCEP F	2027	2027	*	F!I2933
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2733
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2733
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2733
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2733

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (MFN)	Thuế suất MFN “30 (NHN: 80)”: trong hạn ngạch 30%, ngoài hạn ngạch 80%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (NKTT)	Thuế suất NKTT “45 (NHN: 120)”: trong hạn ngạch 45%, ngoài hạn ngạch 120%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (VN-LAO)	Thuế suất VN-LAO “0 (NHN: 80)”: trong hạn ngạch 0%, ngoài hạn ngạch 80%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-008	YELLOW	Thuế suất VN-CAM có ghi chú điều kiện/thời hạn	Ô thuế suất “0 (THN)” có ghi chú: THN.		56/2026/NĐ-CP	Kiểm tra điều kiện và thời hạn áp dụng tại văn bản 56/2026/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “14,5; M: 21,8” có mức chung 14,5% và mức “M:” 21.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	VN-CAM: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0 (THN)”, biểu FTA gốc kỳ 2026 ghi “0”.		56/2026/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “14,5; M: 21,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “14,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 30%, VKFTA 30%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2401.20 có 6 dòng thuế; dòng 2401.20.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại Burley.	2401.20.10 Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured); 2401.20.20 Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng; 2401.20.30 Loại Oriental; 2401.20.50 Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured); 2401.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2401.20.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% · ngoài hạn ngạch 80% của mã 2401.20.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2942), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.